

完成句子

Hoàn thành câu
Dựa vào bài khóa 17.1 trong giáo trình

① _____ 快到了。
_____ kuài dào le

② 圣诞节 _____ 中国的节日 _____
中国人不过圣诞节。
Shèngdàn jié _____ Zhōngguó de jiérì
_____ Zhōngguó rén bùguò Shèngdàn jié.

③ 要是 _____, 吉米就去西安和 香港
_____.
Yàoshi _____, jímǐ jiù qù Xī'ān hé Xiānggǎng
_____.

④ 马丁的 _____ 要来北京。
Mǎdīng de _____ yào lái Běijīng.

⑤ 哈尔滨的冰雪节特别 _____。
Hā'ěrbīn de Bīngxuě jié tèbié _____.